

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 26
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101002 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 10 năm 2011, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng
- Khai thác quặng sắt
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Sửa chữa thiết bị khác
- Phá dỡ
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
-

Trụ sở chính của Công ty tại Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 129.986.940.000 VND (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đình Thành	Uỷ viên
Ông Lê Văn Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Uỷ viên
Ông Lê Văn Hải	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Giám đốc điều hành
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Khản	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Bình	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Hồng Tài

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:

Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo công văn số 309/Vinacomin-HĐTV ngày 18/1/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty thực hiện theo công văn số 6137/VIANACOMIN-KT ngày 01/12/2011 về việc hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm 2011 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ 0052/KTV

Nguyễn Thị Thanh Tú
Chứng chỉ KTV số: 0732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		489,801,814,870	459,367,706,409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8,230,232,173	2,352,249,099
111	1. Tiền		8,230,232,173	2,352,249,099
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304,526,968,910	299,337,829,295
131	1. Phải thu khách hàng		288,521,812,850	244,280,164,982
132	2. Trả trước cho người bán		3,229,713,500	36,150,919,045
135	5. Các khoản phải thu khác	05	12,775,442,560	18,906,745,268
140	IV. Hàng tồn kho	06	170,465,748,394	129,804,917,150
141	1. Hàng tồn kho		177,263,558,137	159,002,428,437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6,797,809,743)	(29,197,511,287)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,578,865,393	27,872,710,865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6,578,865,393	25,551,810,865
158	4. Tài sản ngắn hạn khác			2,320,900,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		996,036,535,093	776,440,747,641
220	II . Tài sản cố định		944,223,984,837	725,285,234,241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	816,015,710,398	522,139,928,445
222	- Nguyên giá		2,301,440,529,752	1,652,850,928,237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,485,424,819,354)	(1,130,710,999,792)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		126,979,673,134	185,766,704,410
225	- Nguyên giá		322,473,575,141	413,811,547,126
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(195,493,902,007)	(228,044,842,716)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		550,133,200	550,133,200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(550,133,200)	(550,133,200)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1,228,601,305	17,378,601,386
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	48,598,000,000	50,410,263,400
258	3. Đầu tư dài hạn khác		48,598,000,000	50,410,263,400
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,214,550,256	745,250,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2,469,300,256	
268	3. Tài sản dài hạn khác		745,250,000	745,250,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,485,838,349,963	1,235,808,454,050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Năm 2011*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1,206,843,035,184	1,009,146,799,050
310	I. Nợ ngắn hạn		675,916,310,972	674,977,003,286
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	142,788,151,084	167,038,223,216
312	2. Phải trả người bán		245,507,581,203	160,659,192,857
313	3. Người mua trả tiền trước		14,833,078,086	2,505,331,350
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	35,651,822,896	104,106,413,020
315	5. Phải trả người lao động		118,088,132,356	97,926,921,657
317	7. Phải trả nội bộ		23,774,316,589	61,841,646,993
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	34,692,717,944	34,870,664,180
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60,580,510,814	46,028,610,013
330	II. Nợ dài hạn		530,926,724,212	334,169,795,764
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	517,127,688,055	322,988,491,665
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		13,310,483,168	10,692,751,110
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		488,552,989	488,552,989
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		278,995,314,779	226,661,655,000
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	278,995,314,779	226,661,655,000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		129,986,940,000	100,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		103,948,833,707	26,053,604,072
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		31,583,865,022	92,147,974,474
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		13,475,676,050	8,460,076,454
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,485,838,349,963	1,235,808,454,050

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3797 082 754 385	2755 834 042 963
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3797 082 754 385	2755 834 042 963
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3,343,292,326,499	2368 924 741 888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		453 790 427 886	386 909 301 075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3 805 374 910	1 571 552 700
22	7. Chi phí tài chính	30	110 617 474 495	78 426 263 860
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		106 383 260 020	75 845 007 017
24	8. Chi phí bán hàng	31	34 634 533 372	28 386 329 376
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	201 961 325 984	195 317 874 493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110 382 468 945	86 350 386 046
31	11. Thu nhập khác		56 861 166 789	125 690 592 182
32	12. Chi phí khác		39 422 886 140	135 951 901 400
40	13. Lợi nhuận khác		17 438 280 649	-10 261 309 218
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127 820 749 594	76 089 076 828
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	17 247 999 453	9 163 418 545
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		110 572 750 141	66 925 658 283
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	9,616	6,693

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2011***II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách***Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	101,932,001,020	365,716,218,152	433,397,919,530	34,250,299,642
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	31,916,562,819	82,479,401,582	112,429,622,856	1,966,341,545
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	7,368,733,597	17,247,999,453	16,311,037,520	8,305,695,530
6	Thuế tài nguyên	16	62,452,683,640	259,602,026,929	298,531,712,922	23,522,997,647
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		3,088,768,711	3,088,768,711	0
9	Các loại thuế khác	19	194,020,964	3,298,021,477	3,036,777,521	455,264,920
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	Thuế thu nhập cá nhân		194,020,964	3,295,021,477	3,033,777,521	455,264,920
	Các loại thuế khác					0
II	Các khoản phải nộp khác	30	2,174,412,000	23,512,771,254	24,285,660,000	1,401,523,254
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	2,174,412,000	23,279,712,000	24,285,660,000	1,168,464,000
3	Thuế truy thu	33		233 059 254		233 059 254
	Tổng cộng (40=10+30)		104,106,413,020	389,228,989,406	457,683,579,530	35,651,822,896

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Trần Thị Hiền****Nguyễn Hữu Trường****Phạm Hồng Tài**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127,820,749,594	76,089,076,828
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	350,247,276,800	293,634,638,082
Các khoản dự phòng	03	(22,399,701,544)	8,265,550,129
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,173,529,430
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,494,655,142)	(4,631,405,332)
Chi phí lãi vay	06	106,383,260,020	75,845,007,017
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	558,556,929,728	450,376,396,154
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2,868,239,615)	(122,434,420,527)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(22,009,573,261)	(48,703,226,460)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2,878,450,145	200,324,376,048
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	16,503,645,216	40,009,819,461
Tiền lãi vay đã trả	13	(104,940,849,023)	(73,019,177,383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,311,037,520)	(7,067,635,278)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	304,000,000	1,517,569,100
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17,693,206,469)	(6,729,703,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	414,420,119,201	434,273,997,665
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(565,777,348,179)	(323,128,283,677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	39,169,252	3,186,159,693
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(591,178,200)	(22,026,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,403,441,600	6,568,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,494,655,142	1,445,245,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(560,431,260,385)	(333,954,128,345)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	483,613,735,474	376,343,668,625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232,820,469,875)	(381,186,802,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(80,904,141,341)	(83,863,883,010)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,000,000,000)	(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	151,889,124,258	(103,707,017,272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,877,983,074	(3,387,147,952)
Tiền tồn đầu kỳ	60	2,352,249,099	5,739,397,051
Tiền tồn cuối kỳ	70	8,230,232,173	2,352,249,099

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng
- Khai thác quặng sắt
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Sửa chữa thiết bị khác
- Phá dỡ
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Kết quả phân phối lợi nhuận chính thức căn cứ vào Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011, Công ty được ưu đãi miễn giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập được ưu đãi thuế. Phần thuế được giảm 50% Công ty tạm tăng Quỹ đầu tư phát triển.

3. TIỀN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	13,410,219	49,013,764
Tiền gửi ngân hàng	8,216,821,954	2,303,235,335
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	<u>8,230,232,173</u>	<u>2,352,249,099</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	658,609,921	
Vãng lai với ngành ăn		508,287,409
Thuế GTGT - TSCĐ thuế tài chính	9,688,429,909	11,967,950,155
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu	2,009,408,950	4,588,740,105
Phải thu cơ quan BHXH, BHYT	369,241,780	1,749,141,686
Phải thu khác	49,752,000	92,625,913
Cộng	<u>12,775,442,560</u>	<u>18,906,745,268</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	30 233 346 613	28 621 408 229
Công cụ, dụng cụ	144 174 040	54 812 200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125 271 998 257	105 051 048 900
Thành phẩm	21 614 039 227	25 275 159 108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(6,797,809,743)	(29,197,511,287)
Cộng	<u>170,465,748,394</u>	<u>129,804,917,150</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104 646 862 192	585 423 299 022	938 895 192 575	16 031 913 719	7 853 660 729	1652 850 928 237
Số tăng trong năm	72 168 891 472	159 941 627 739	443 655 923 318	1 247 321 277		677 013 763 806
- <i>Mua trong năm</i>		109 013 913 020	322 899 009 261	1 247 321 277		433 160 243 558
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	72 168 891 472	2 381 032 928				74 549 924 400
- <i>Luân chuyển từ TS thuê tài</i>		35 705 436 190	92 326 673 977			128 032 110 167
- <i>Tặng khác</i>		12 841 245 601	28 430 240 080			41 271 485 681
Số giảm trong năm	1 134 058 400	1 209 176 961	25 857 766 063	223 160 867		28 424 162 291
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1 134 058 400	1 209 176 961	25 857 766 063	223 160 867		28 424 162 291
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	175 681 695 264	744 155 749 800	1356 693 349 830	17 056 074 129	7 853 660 729	2301 440 529 752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75,886,199,113	394,300,493,810	648,597,022,164	7,276,925,726	4,650,358,979	1,130,710,999,792
Số tăng trong năm	14,319,440,173	128,887,552,734	235,711,611,681	3,036,593,996	1,143,614,017	383,098,812,601
- <i>Khấu hao trong năm</i>	14,319,440,173	93,182,116,544	145,219,225,815	3,036,593,996	843,018,925	256,600,395,453
- <i>Hao mòn</i>					300,595,092	300,595,092
- <i>Tặng khác</i>		35 705 436 190	90 492 385 866			126,197,822,056
Số giảm trong năm	1 134 058 400	1 170 007 709	25 857 766 063	223 160 867		28 384 993 039
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1 134 058 400	1 170 007 709	25 857 766 063	223 160 867		28 384 993 039
- <i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	89,071,580,886	522,018,038,835	858,450,867,782	10,090,358,855	5,793,972,996	1,485,424,819,354
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28,760,663,079	191,122,805,212	290,298,170,411	8,754,987,993	3,203,301,750	522,139,928,445
Tại ngày cuối	86,610,114,378	222,137,710,965	498,242,482,048	6,965,715,274	2,059,687,733	816,015,710,398

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	131,191,941,694	282,619,605,432	413 811 547 126
Số tăng trong năm	15 331 818 182	21 362 320 000	36 694 138 182
- Thuê tài chính trong năm	15 331 818 182	21,362,320,000	36 694 138 182
Số giảm trong năm	35 705 436 190	92,326,673,977	128 032 110 167
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)	35,705,436,190	92,326,673,977	128 032 110 167
Số dư cuối năm	110,818,323,686	211,655,251,455	322,473,575,141
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	76 845 392 405	151,199,450,311	228 044 842 716
Số tăng trong năm	35 105 001 741	58,541,879,606	93 646 881 347
- Khấu hao trong năm	35 105 001 741	58,541,879,606	93 646 881 347
Số giảm trong năm	35 705 436 190	90,492,385,866	126 197 822 056
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)	35,705,436,190	90,492,385,866	126 197 822 056
Số dư cuối năm	76 244 957 956	119,248,944,051	195 493 902 007
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54 346 549 289	131 420 155 121	185 766 704 410
Tại ngày cuối năm	34 573 365 730	92 406 307 404	126 979 673 134

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		550 133 200	550 133 200
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm		550 133 200	550 133 200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		550 133 200	550 133 200
Số tăng trong năm			
- Khấu hao trong năm			
Số dư cuối năm		550 133 200	550 133 200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối năm			

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tổng số	1,228,601,305	17,378,601,386
<i>Trong đó:</i>		
Công trình: Nhà sinh hoạt công nhân		128,927,273
Công trình: Đường chuyên dụng vận chuyển than ra cảng cầu 20		16,335,769,412
Mua sắm thiết bị	41,607,500	65,373,094
ĐA đầu tư XD công trình Mỏ than Cọc Sáu	896,993,805	
ĐA nhà rèn luyện thể chất cho công nhân		426,165,708
ĐA đổ đất lấn biển	290,000,000	290,000,000
ĐA di chuyển các công trình phía Bắc xuống sâu		132,365,899

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	48,598,000,000	50,410,263,400
Cộng	48,598,000,000	50,410,263,400

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	48,598,000,000	50,410,263,400
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin		1,008,000,000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		98,860,400
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	43,598,000,000	43,303,403,000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		1,000,000,000
+ Công ty Bảo hiểm - Vinacomin	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	48,598,000,000	50,410,263,400

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	79,173,894,409	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	63,614,256,675	167,038,223,216
Cộng	142,788,151,084	167,038,223,216

Các khoản vay ngắn hạn

<i>Đơn vị tính: 1.000.000 VND</i>				
Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc
1 Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả				
Số khế ước 01 ngày 01/12/2011	6 tháng	17,5% năm	30,000	30,000
Số khế ước 02 ngày 23/12/2011	6 tháng	17,5% năm	49,174	49,174
Cộng			79,174	79,174

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,966,341,545	31,916,562,819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,305,695,530	7,368,733,597
Thuế thu nhập cá nhân	455,264,920	194,020,964
Thuế tài nguyên	23,522,997,647	62,452,683,640
Phí bảo vệ môi trường	1,168,464,000	2,174,412,000
Thuế truy thu	233,059,254	
Cộng	35,651,822,896	104,106,413,020

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	447,117,860	1,257,517,460
Kinh phí đảng	102,884,000	112,334,905
Phải trả về cổ tức	12,738,720,120	8,820,000,000
Trích trước lãi vay	3,778,900,946	2,860,434,619
Đoàn phí công đoàn	427,435,229	354,044,548
Tiền ăn công nghiệp	2,960,394,300	6,906,902,500
Các quỹ tương trợ, hỗ trợ	6,765,478,295	7,375,412,495
Quỹ đóng góp của CBCNV XD cơ sở hạ tầng	6,574,938,000	6,574,938,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	896,849,194	609,079,653
Cộng	34,692,717,944	34,870,664,180

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	454,714,912,065	224,293,692,002
- Vay ngân hàng	454,714,912,065	188,880,000,000
- Vay Tập đoàn than		35,413,692,002
Nợ dài hạn	62,412,775,990	98,694,799,663
- Thuê tài chính	62,412,775,990	98,694,799,663
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	517,127,688,055	322,988,491,665

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2011	Phương thức đảm bảo khoản vay	
I Ngân hàng Công thương Cẩm Phả				263,310		
1	00302/2008/0001011 ngày 16/9/2008	18,27% năm	05 năm	2,000	5,040	Tài sản
2	00302/2008/0001231 ngày 29/10/2008	18,27% năm	05 năm	39,000	17,200	Tài sản
3	00302/2009/0001053/HDT D ngày 02/11/2009	14,74% năm	05 năm	17,125	11,410	Tài sản
4	00302/2010/0000163/HĐT D ngày 08/02/2010	18,27% năm	05 năm	22,400	15,320	Tài sản
5	00302/2010/0000310/HĐT D ngày 26/03/2010	18,33% năm	67 tháng	74,400	56,640	Tài sản
6	00302/2011/00000129/HĐ TD	18,93% năm	05 năm	157,700	157,700	Tài sản
V Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải CN Cẩm Phả				33,376		
1	0200/08/CP ngày 29/9/2008	19% năm	05 năm	50,000	20,000	Tài sản
	010/10/CP ngày 23/03/2010	19% năm	05 năm	50,000	13,376	Tài sản
VI Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội				149,129		
1	01/2008/HĐTĐ/SHB.QN ngày 10/1/2008	18,31% năm	05 năm	46,000	12,600	Tài sản
2	01/2010/HĐTĐ/TH-DN/SHB	19,99% năm	05 năm	136,528	136,528	Tài sản
VII Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cẩm Phả				3,200		
	0049/HĐTĐ2-VIB 16/10 ngày 22/10/2010	19,28% năm	03 năm	11,800	3,200	Tài sản
VII Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Cẩm Phả				5,700		
1	128.09.601.334210.TD ngày 29/06/2009	14,67% năm	05 năm	9,500	5,700	Tài sản

Tổng cộng (*)

454,715

(*) Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2011:

454,715 triệu đồng

Trong đó

- Vay dài hạn 324,742 triệu đồng
- Vay dài hạn đến hạn trả 129,973 triệu đồng

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	26,053,604,072	92,147,974,474	8,460,076,454		226,661,655,000
Tăng vốn trong kỳ	29,986,940,000					29,986,940,000
Lãi trong kỳ					110,572,750,141	110,572,750,141
Phân phối lợi nhuận		5,015,599,596	42,302,460,587	5,015,599,596		52,333,659,779
Tăng khác		83,017,130,039				83,017,130,039
Giảm vốn trong kỳ		(10,000,000,000)	(102,866,570,039)			(112,866,570,039)
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác		(137,500,000)			(110,572,750,141)	(110,710,250,141)
Số dư cuối kỳ	129,986,940,000	103,948,833,707	31,583,865,022	13,475,676,050		278,995,314,779

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,300,000,000	51,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,686,940,000	49,000,000,000
Cộng	129,986,940,000	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,998,694	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,998,694	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,998,694	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,998,694	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,998,694	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31,583,865,022	92,147,974,474
- Quỹ dự phòng tài chính	13,475,676,050	8,460,076,454

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3,797,082,754,385	2,755,834,042,963
Cộng	3,797,082,754,385	2,755,834,042,963

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,343,292,326,499	2,368,924,741,888
Cộng	3,343,292,326,499	2,368,924,741,888

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,369,773,611	1,074,627,519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	278,870,331	370,618,120
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	310,719,768	126,307,061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	846,011,200	
Cộng	3,805,374,910	1,571,552,700

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	106,383,260,020	75,845,007,017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3 362 116 229	1 407 597 413
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 173 529 430
Chi phí tài chính khác	872 098 246	130 000
Cộng	110 617 474 495	78 426 263 860

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	127 820 749 594	76,089,076,828
- Tổng chi phí không hợp lý hợp lệ khi tính thuế	3 014 667 901	6,366,290,696
- Cổ tức lợi nhuận được chia	278 870 331	370,618,120
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	130 556 547 164	82 084 749 404
- Thu nhập tính thuế TNDN 25%	27 948 964 913	6,366,290,696
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	102 607 582 251	75,718,458,708
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	6 987 241 228	1,591,572,674
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi	20 521 516 450	15,143,691,742
Thuế TNDN được miễn giảm 50% (Bổ sung quỹ đầu tư phát triển)	10 260 758 225	7,571,845,871
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17 247 999 453	9 163 418 545
Cộng	17 247 999 453	9 163 418 545

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	110,572,750,141	66,925,658,283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	110,572,750,141	66,925,658,283
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11,499,347	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,616	6,693

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

37.1 Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin năm 2011

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Số lượng (Tấn)</i>	<i>Giá trị (đồng)</i>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,318,656.57	2,194,442,714,980
+ Than Nguyên khai quy sạch	30,057.30	23,518,560,534
+ Than sạch	1,288,599	1,349,635,178,773
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin	2,121,714	2,194,442,714,980
+ Than Nguyên khai quy sạch	1,963,387	2,046,890,472,805
+ Than sạch	158,327	147,552,242,175

37.2 Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn

	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>	1,298,623,500	160,990,055,142
1 Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin XN Cẩm Phả		62,620,263,516
2 Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin XN Dầu nhờn		162,112,000
3 Công ty CP Vận Tải và Đưa đón thợ mỏ TKV		5,792,413,253
4 Công ty CP Thiết Bị Điện - TKV		1,833,827,013
5 Công ty Chế Tạo Máy - Vinacomin		10,134,297,274
6 Công ty Chế Tạo Máy - TVN - Cửa hàng SKF		433,503,023
7 Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin		14,473,386,444
8 Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Cẩm Phả		11,794,728,595
9 Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Uông Bí		200
10 Công ty CP Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin		23,532,850
11 Công ty CP DL & Thương Mại Vinacomin		1,134,957,078
12 CN Hà Nội - Công ty CP DL & Thương Mại - Vinacomin		907,896,000
13 Công ty CP Đầu tư Khoáng Sản và DV - ITASCO (HN)		3,047,836,000
14 CT TNHH MTV Khai thác K Sản và DV - ITASCO (QN)		1,571,236,126
15 CT TNHH MTV TM & DV ITASCO (TM HN)		67,350,000
16 CT TNHH MTV Vật Tư và Vận Tải ITASCO (HP)		69,182,300
17 CTY CP Xuất Nhập Khẩu - Vinacomin		24,320,456,449

18	CN CTY CP Xuất Nhập Khẩu - Vinacomin (TP HCM)		2,455,665,634
19	Công Ty CP Giám Định Than Vinacomin CN CT TNHH 1TV CN Mỏ Việt Bắc - TKV -TTXNK và		1,710,784,983
20	HTĐT -VVMi		611,344,126
21	Viện Cơ Khí NL và Mỏ - Vinacomin		525,838,100
22	Trường Cao Đẳng Nghề Mỏ Hồng Cẩm		28,167,150
23	Công ty TNHH 1TV Môi Trường - Vinacomin		6,313,816,151
24	Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc VVMi		1,463,074,960
25	CT CP SX và KD Vật Tư Thiết Bị -VVMi		1,097,255,970
26	CN CT CP SX &KD Vật Tư T Bị -VVMi CN Hà Nội		344,773,800
27	CT CP Cơ khí Thiết Bị Áp Lực VVMi		630,640,000
28	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ		725,362,954
29	CT PT Công Nghệ T Bị Mỏ - Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ		311,932,187
30	CTCP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin		500,633,173
31	Công ty Tư vấn Đầu Tư mỏ và Công Nghệ	1,296,000,000	
32	CT Tư Vấn Đầu Tư mỏ & Công nghiệp - XN DV TH và XD CT Tư Vấn Đầu Tư mỏ & Công nghiệp - XN Thiết kế		4,000,000
33	Than Hòn Gai		151,054,000
34	Công Ty CP Cơ Khí Mạo Khê	2,623,500	
35	Tổng Công ty Đông Bắc (Đội quản lí đường vận tải mỏ) CN CT TNHH MTV Môi trường -Vinacomin-XN C Tạo		40,525,100
36	TB Lắp máy và điện		1,703,032,372
37	CN CT TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin XN Trắc địa bản đồ		3,985,176,361
	<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	268,125,634,826	-
1	Công ty Tuyển than Cửa ông - vinacomin	167,341,468,913	
2	Công ty CP Than Cao sơn -Vinacomin	193,713,850	
3	Công ty TNHH 1TV Than Thống nhất -Vinacomin	34,417,384	
4	Công ty CP Than Đèo nai - Vinacomin	311,083,277	
5	Công ty CP Tin học CN MT Than KS VN	2,160,622,100	
6	Công ty KD Bất động sản -Vinacomin	981,955,108	
7	Công ty K Doanh than QNinh	11,682,084,786	
8	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	8,329,784,518	
9	Công ty Kho vận & Cảng CPhả -vinacomin	41,863,518,431	
10	Cty TNHH MTV 397 - Tổng Công ty Đông Bắc	21,969,115,552	
11	Công ty K Doanh than Cẩm Phả	13,257,870,907	
12	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		14,833,074,542
	<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		23,774,316,589
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		23,774,316,589

37.2 Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Trần Thị Hiền****Nguyễn Hữu Trường****Phạm Hồng Tài**